

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

**ĐƠN GIÁ
SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG NAI – **VÙNG I****

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng.... năm 2022
của UBND tỉnh Đồng Nai)*

NĂM 2022

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ

Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng thể hiện chi phí về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác sửa chữa và bảo dưỡng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

1. Cơ sở xác định đơn giá

- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Quyết định số 126/QĐ-SXD ngày 14/10/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai V/v: Công bố đơn giá nhân công; đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2021;

- Các văn bản khác theo quy định của Nhà nước.

2. Các chi phí trong đơn giá

2.1. Chi phí vật liệu

Là chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu cần dùng cho máy thi công và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công. Chi phí vật liệu chính được tính bằng số lượng phù hợp với đơn vị tính của vật liệu chính nhân với đơn giá vật liệu tương ứng. Chi phí vật liệu phụ được tính bằng tỉ lệ % trên chi phí vật liệu chính.

Chi phí vật liệu được tính trên cơ sở giá vật liệu (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) công bố tại thời điểm tháng 04/2022 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Đối với những loại vật liệu chưa có trong công bố giá thì tham khảo giá trên thị trường.

Trong quá trình áp dụng tập đơn giá, các đơn vị căn cứ giá vật liệu (chưa có thuế giá trị gia tăng) tại thời điểm áp dụng để tính toán bù trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán.

2.2. Chi phí nhân công

Là chi phí ngày công lao động của công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc.

Đơn giá nhân công trong tập đơn giá được tính theo Quyết định số 126/QĐ-SXD ngày 14/10/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai V/v: Công bố đơn giá nhân công xây dựng; đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2021.

Đơn giá nhân công trên địa bàn **Vùng I gồm: thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh, các huyện Nhơn Trạch, Long Thành, Vĩnh Cửu, Trảng Bom, Xuân Lộc.**

Trong quá trình áp dụng tập đơn giá, các đơn vị căn cứ đơn giá nhân công do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm áp dụng để tính toán bù trừ chênh lệch chi phí nhân công và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí nhân công trong dự toán.

2.3. Chi phí máy thi công

Là chi phí ca máy thi công trực tiếp thi công, máy phục vụ cần thiết (nếu có) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng. Chi phí máy thi công trực tiếp thi công được tính bằng số lượng ca máy sử dụng nhân với đơn giá ca máy tương ứng. Chi phí máy phục vụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí máy thi công trực tiếp thi công.

Giá ca máy và thiết bị thi công dùng để tính toán tập đơn giá được tính theo Quyết định số 126/QĐ-SXD ngày 14/10/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai V/v: Công bố đơn giá nhân công xây dựng; đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2021.

Giá ca máy và thiết bị thi công trong tập đơn giá được xác định theo **Vùng I gồm: thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh, các huyện Nhơn Trạch, Long Thành, Vĩnh Cửu, Trảng Bom, Xuân Lộc** và cập nhật lại giá nhiên liệu năng lượng tại thời điểm tháng 4/2022 như sau:

- Giá điện (bình quân): 1.864,44 đ/kwh (theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương quy định giá điện).

- Giá xăng, dầu diesel tính bình quân trong tháng 4/2022 theo các thông cáo báo chí của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam - Petrolimex.

+ Giá Xăng RON 95-III: 25.350 đồng/lít

+ Giá Dầu diesel (0,05S): 22.639 đồng/lít

Trong quá trình áp dụng tập đơn giá, các đơn vị cần căn cứ đơn giá ca máy thi công tại thời điểm áp dụng để tính toán bù trừ chênh lệch chi phí máy thi công và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí máy thi công trong dự toán.

II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ

Tập đơn giá Sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng bao gồm 4 chương được mã hóa thống nhất theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu xây dựng; cụ thể như sau:

Chương I: Công tác phá dỡ, tháo dỡ, làm sạch bộ phận, kết cấu công trình

Chương II: Công tác sửa chữa, gia cố bộ phận, kết cấu công trình

Chương III: Công tác sửa chữa công trình giao thông trong đô thị

Chương IV: Công tác bảo dưỡng công trình giao thông trong đô thị

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Tập đơn giá Sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng là cơ sở xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.

Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng áp dụng đối với trường hợp có khối lượng sửa chữa xây dựng có quy mô sửa chữa nhỏ và bảo dưỡng công trình xây dựng theo quy định.

Đối với một số loại công tác sửa chữa công trình chưa được quy định trong tập đơn giá này như: đào, đắp đất, đá, cát; sản xuất, lắp dựng các cấu kiện bê tông đúc sẵn, cấu kiện gỗ, cấu kiện sắt thép; lắp đặt hệ thống điện, nước,... thì áp dụng tập đơn giá xây dựng công trình và điều chỉnh theo hệ số sau:

+ Hệ số điều chỉnh vật liệu: $k = 1,02$

+ Hệ số điều chỉnh nhân công: $k = 1,15$

+ Hệ số điều chỉnh máy thi công: $k = 1,05$

Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình chưa bao gồm chi phí gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo, khung dàn, sàn đạo, giằng chống đỡ, gia cố,... và vận chuyển vật liệu, phế thải ngoài phạm vi quy định.

Chi phí 1 m³ vữa xây, vữa bê tông các loại và chi phí 1 tấn bê tông nhựa... sử dụng cho công tác sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng áp dụng theo tập đơn giá xây dựng công trình.

Ngoài thuyết minh áp dụng chung, trong từng chương của tập đơn giá còn có thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác sửa chữa và bảo dưỡng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

CHƯƠNG I

CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ

LÀM SẠCH BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

1. QUI ĐỊNH CHUNG

- Khi phá, tháo dỡ cần thực hiện theo đúng trình tự biện pháp thi công, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn lao động và vệ sinh môi trường. Phá hoặc tháo dỡ phải cẩn thận để tận dụng thu hồi vật liệu và bảo vệ các bộ phận kết cấu khác của công trình.

- Những vật liệu khi phá, tháo dỡ, làm sạch phải phân loại, sắp xếp gọn gàng vào nơi quy định trong phạm vi 30m.

- Khối lượng công việc phá hoặc tháo dỡ được đo từ các bộ phận kết cấu cần phải phá hoặc tháo dỡ theo đơn vị tính của đơn giá.

- Trường hợp phá dỡ có yêu cầu thu hồi vật liệu thì chi phí về nhân công, vật liệu, máy thi công (nếu có) được tính riêng trên cơ sở chỉ dẫn kỹ thuật và biện pháp thi công cụ thể.

- Khi phá dỡ 1m³ các kết cấu bê tông cốt thép đã được tính trong các bảng đơn giá, nếu sử dụng máy hàn điện để cắt cốt thép thay cho việc cắt thép bằng thủ công thì đơn giá chi phí cho công tác này được bổ sung và điều chỉnh như sau:

+ Bổ sung chi phí vật liệu: Que hàn là 1,8kg;

+ Bổ sung chi phí máy thi công: Máy hàn 23kW là 0,25 ca;

+ Chi phí nhân công công tác phá dỡ ứng với từng loại kết cấu bê tông cốt thép được điều chỉnh với hệ số 0,85.

2. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.

- Phá, tháo dỡ các bộ phận, kết cấu của công trình theo đúng yêu cầu kỹ thuật quy định cho loại bộ phận, kết cấu cần phải sửa chữa lại hoặc thay thế, đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường và an toàn cho các bộ phận kết cấu khác của công trình.

- Phân loại vật liệu, vận chuyển và xếp đồng theo quy định trong phạm vi 30m.

- Thu dọn nơi làm việc sau khi tháo dỡ.

SA.10000 CÔNG TÁC PHÁ DỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

SA.11000 PHÁ DỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG

SA.11100 PHÁ DỠ MÓNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ móng bằng thủ công				
SA.11111	- Móng bê tông gạch vữa	m ³		487.653	
SA.11112	- Móng bê tông không cốt thép	m ³		863.419	
SA.11113	- Móng bê tông có cốt thép	m ³		1.239.186	
SA.11121	- Móng gạch	m ³		422.210	
SA.11131	- Móng đá	m ³		759.978	

SA.11200 PHÁ DỠ NỀN CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ nền bằng thủ công				
SA.11211	- Nền gạch đất nung	m ²		14.777	
	Phá dỡ nền bằng thủ công				
SA.11212	- Nền gạch lá nem	m ²		16.888	
SA.11213	- Nền gạch xi măng, gạch gốm các loại	m ²		18.999	
SA.11214	- Nền gạch đất nung vữa nghiêng	m ²		29.555	
SA.11215	- Nền láng vữa xi măng	m ²		8.444	
	Phá dỡ nền bê tông bằng thủ công				
SA.11221	- Nền bê tông gạch vỡ	m ³		405.322	
SA.11231	- Nền bê tông không cốt thép	m ³		863.419	
SA.11232	- Nền bê tông có cốt thép	m ³		1.239.186	
	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng thủ công				
SA.11241	- Bê tông than xi	m ³		384.211	
SA.11251	- Bê tông tảng rời	m ³		434.876	

SA.11300 PHÁ DỠ TƯỜNG**SA.11310 PHÁ DỠ TƯỜNG BÊ TÔNG KHÔNG CỐT THÉP**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ tường bê tông không cốt thép, bằng thủ công				
SA.11311	- Chiều dày tường ≤11cm	m ³		774.755	
SA.11312	- Chiều dày tường ≤22cm	m ³		1.002.749	

SA.11320 PHÁ DỠ TƯỜNG BÊ TÔNG CỐT THÉPĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ tường bê tông cốt thép, bằng thủ công				
SA.11321	- Chiều dày tường ≤11cm	m ³		785.311	
SA.11322	- Chiều dày tường ≤22cm	m ³		1.032.303	

SA.11330 PHÁ DỠ TƯỜNG XÂY GẠCH CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ tường xây gạch, bằng thủ công				
SA.11331	- Chiều dày tường ≤ 11 cm	m ³		242.771	
SA.11332	- Chiều dày tường ≤ 22 cm	m ³		268.103	
SA.11333	- Chiều dày tường ≤ 33 cm	m ³		282.881	

SA.11340 PHÁ DỠ TƯỜNG ĐÁ CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ tường xây đá các loại, bằng thủ công				
SA.11341	- Chiều dày tường ≤ 22 cm	m ³		282.881	
SA.11342	- Chiều dày tường ≤ 33 cm	m ³		352.545	

SA.11400 PHÁ DỠ XÀ, DÀM, GIẺANG, CỘT, TRỤ, SÀN MÁIĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ bằng thủ công				
SA.11411	- Xà, dầm, giằng bê tông cốt thép	m ³		1.579.065	
SA.11421	- Cột trụ bê tông cốt thép	m ³		1.336.295	
SA.11422	- Cột trụ gạch, đá	m ³		369.434	
SA.11431	- Sàn mái bê tông cốt thép	m ³		1.621.286	

SA.11510 PHÁ DỠ BỜ NÓC, BỜ CHẢY

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ bờ nóc, bờ chảy, bằng thủ công				
SA.11511	- Xây gạch	m		8.444	
SA.11512	- Xây ngói bờ	m		4.222	

SA.11520 PHÁ DỠ CÁC KẾT CẤU TRÊN MÁI BẰNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ các kết cấu trên mái bằng, bằng thủ công				
SA.11521	- Gạch vữa nghiêng trên mái	m ²		63.332	
SA.11522	- Xi măng láng trên mái	m ²		40.110	
SA.11523	- Bê tông xỉ trên mái	m ²		46.443	
SA.11524	- Gạch lá nem	m ²		31.666	

SA.11600 PHÁ LỚP VỮA TRÁTĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá lớp vữa trát, bằng thủ công				
SA.11611	- Tường, cột, trụ	m ²		25.333	
SA.11612	- Xà, dầm, trần	m ²		40.110	

SA.11700 PHÁ DỠ HÀNG RÀOĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ hàng rào, bằng thủ công				
SA.11711	- Hàng rào tre, gỗ	m ²		4.222	
SA.11712	- Hàng rào dây thép gai	m ²		8.444	

SA.11800 CẠO BỎ LỚP VÔI, SƠN CŨĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cạo bỏ lớp vôi cũ, bằng thủ công				
SA.11811	- Trên bề mặt tường cột, trụ	m ²		12.666	
SA.11812	- Trên bề mặt xà, dầm, trần	m ²		14.777	
	Cạo bỏ lớp sơn cũ, bằng thủ công				
SA.11821	- Trên bề mặt bê tông	m ²		23.222	
SA.11822	- Trên bề mặt gỗ	m ²		21.111	
SA.11823	- Trên bề mặt kính	m ²		31.666	
SA.11824	- Trên bề mặt kim loại	m ²		42.221	

SA.11900 CẠO RỈ KẾT CẤU THÉP, ĐỤC NHÁM MẶT BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.11911	- Cạo rỉ các kết cấu thép	m ²		52.776	
SA.11921	- Đục nhám mặt bê tông	m ²		31.666	

SA.12100 PHÁ DỠ KẾT CẤU BÊ TÔNG BẰNG MÁYĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ kết cấu bê tông, bằng búa căn				
SA.12111	- Bê tông có cốt thép	m ³	22.638	145.662	319.959
SA.12112	- Bê tông không cốt thép	m ³		122.441	194.268

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ kết cấu bê tông, bằng máy khoan cầm tay				
SA.12121	- Bê tông có cốt thép	m ³	22.638	489.764	135.168
SA.12122	- Bê tông không cốt thép	m ³		455.987	26.057

SA.20000 CÔNG TÁC THÁO DỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH
SA.21100 THÁO DỠ KHUÔN CỬA GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ khuôn cửa gỗ				
SA.21111	- Cửa đơn	m		23.085	
SA.21112	- Cửa kép	m		34.627	

SA.21200 THÁO DỠ CẦU THANG GỖ, VÁCH NGĂN CÁC LOẠI
SA.21210 THÁO DỠ BẬC THANG GỖ

Đơn vị tính: đồng/bậc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.21211	Tháo dỡ bậc thang gỗ	bậc		13.851	

SA.21220 THÁO DỠ YẾM THANG GỖ

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.21221	Tháo dỡ yếm thang gỗ	m ²		18.468	

SA.21230 THÁO DỠ LAN CAN GỖ

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.21231	Tháo dỡ lan can gỗ	m		23.085	

SA.21240 THÁO DỠ VÁCH NGĂN

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ vách ngăn				
SA.21241	- Khung mắt cáo	m ²		6.925	
SA.21242	- Giấy, ván ép, gỗ ván	m ²		9.234	
SA.21243	- Nhôm kính, gỗ kính, thạch cao	m ²		25.393	

SA.21250 THÁO DỠ TƯỜNG GỖ, VÁN SÀN

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ				
SA.21251	- Tường gỗ	m ²		9.234	
SA.21252	- Ván sàn	m ²		13.851	

SA.21260 THÁO DỠ MÁIĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ mái ngói				
SA.21261	- Chiều cao $\leq 4m$	m ²		16.159	
SA.21262	- Chiều cao $\leq 16m$	m ²		23.085	
	Tháo dỡ mái Fibroxi măng				
SA.21263	- Chiều cao $\leq 4m$	m ²		13.851	
SA.21264	- Chiều cao $\leq 16m$	m ²		16.159	

SA.21270 THÁO DỠ TRẦN, GẠCH ỐP TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.21271	Tháo dỡ trần	m ²		13.851	
SA.21272	Tháo dỡ gạch ốp tường	m ²		25.393	
SA.21273	Tháo dỡ gạch ốp chân tường	m ²		30.010	

SA.21300 THÁO DỠ PHỤ KIỆN VỆ SINH

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh				
SA.21311	- Bồn tắm	bộ		115.425	
SA.21312	- Chậu rửa	bộ		25.393	
SA.21313	- Bệ xí	bộ		34.627	
SA.21314	- Chậu tiểu	bộ		34.627	
SA.21315	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh khác (như: gương soi, vòi rửa, vòi sen, hộp đựng giấy vệ sinh, ...)	bộ		6.925	

SA.21400 THÁO DỠ CẦU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ cầu kiện bê tông đúc sẵn, bằng thủ công	cầu kiện			
SA.21411	- Trọng lượng $\leq 20kg$	cầu kiện		20.776	
SA.21412	- Trọng lượng $\leq 50kg$	cầu kiện		30.010	
SA.21413	- Trọng lượng $\leq 100kg$	cầu kiện		48.478	
SA.21414	- Trọng lượng $\leq 150kg$	cầu kiện		62.329	
SA.21415	- Trọng lượng $\leq 250kg$	cầu kiện		87.723	
SA.21416	- Trọng lượng $\leq 350kg$	cầu kiện		166.211	

SA.21500 THÁO DỠ CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ cầu kiện bê tông đúc sẵn, bằng máy				
SA.21511	- Trọng lượng ≤ 2 tấn	cầu kiện		27.702	70.100
SA.21512	- Trọng lượng ≤ 5 tấn	cầu kiện		41.553	70.100

SA.21600 THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị lắp dựng dàn giáo phục vụ tháo kết cấu, cắt rời bộ phận kết cấu cần tháo dỡ. Di chuyển, hạ kết cấu vận chuyển xếp gọn trong phạm vi 30m, tháo dỡ dàn giáo phục vụ tháo kết cấu. Đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn cho người và thiết bị trong hoạt động dây chuyền.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ các kết cấu thép				
SA.21611	- Cột thép	tấn	375.595	2.130.041	1.794.416
SA.21612	- Xà, dầm, giằng	tấn	446.288	2.380.634	2.608.203
SA.21613	- Vĩ kèo, xà gồ	tấn	587.675	2.881.820	3.078.157
SA.21614	- Sàn thao tác, sàn băng tải, sàn nhà công nghiệp	tấn	574.765	3.633.599	2.733.927

SA.21700 THÁO DỠ TẤM LỢP, TẤM CHE TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ tấm lợp, tấm che tường				
SA.21711	- Tấm lợp bằng tôn	100m ²		807.972	996.681
SA.21712	- Tấm lợp bằng fibro xi măng	100m ²		1.038.821	1.218.165
SA.21721	- Tấm che tường	100m ²		1.269.670	1.439.650

SA.21800 THÁO DỠ GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ gạch chịu lửa trong các kết cấu				
SA.21811	- Gạch chịu lửa trong ống khói	tấn		952.253	
SA.21821	- Gạch chịu lửa trong lò nung clinke	tấn		726.720	

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.21831	- Gạch chịu lửa cửa lò nung, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn		451.067	
SA.21841	- Gạch chịu lửa thân xiclon	tấn		902.135	
SA.21851	- Gạch chịu lửa trong phễu, trong ống thép	tấn		1.252.965	
SA.21861	- Gạch chịu lửa trong côn, cắt	tấn		1.453.439	

SA.30000 CÔNG TÁC ĐỤC, KHOAN TẠO LỖ, CẮT ĐỂ SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

SA.31100 - SA.31500 CÔNG TÁC ĐỤC ĐỂ SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị, đục, hoàn thiện bề mặt đục theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m.

SA.31100 ĐỤC LỖ THÔNG TƯỜNG XÂY GẠCH

Đơn vị tính: đồng/lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục lỗ thông tường xây gạch				
	Chiều dày tường ≤ 11 cm				
SA.31111	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{m}^2$	lỗ		19.691	
SA.31112	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{m}^2$	lỗ		24.614	
SA.31113	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{m}^2$	lỗ		29.537	
	Chiều dày tường ≤ 22 cm				
SA.31121	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{m}^2$	lỗ		29.537	
SA.31122	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{m}^2$	lỗ		34.459	
SA.31123	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{m}^2$	lỗ		39.382	

SA.31200 ĐỤC LỖ THÔNG TƯỜNG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục lỗ thông tường bê tông				
	Chiều dày tường ≤ 11 cm				
SA.31211	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{m}^2$	lỗ		110.762	
SA.31212	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{m}^2$	lỗ		142.760	
SA.31213	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{m}^2$	lỗ		228.908	
	Chiều dày tường ≤ 22 cm				
SA.31221	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{m}^2$	lỗ		251.061	
SA.31222	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{m}^2$	lỗ		327.364	
SA.31223	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{m}^2$	lỗ		526.735	

SA.31300 ĐỤC MỞ TƯỜNG LÀM CỬAĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục mở tường làm cửa				
	Tường bê tông				
SA.31311	- Chiều dày tường $\leq 11\text{cm}$	m ²		393.821	
SA.31312	- Chiều dày tường $\leq 22\text{cm}$	m ²		753.182	
SA.31313	- Chiều dày tường $\leq 33\text{cm}$	m ²		952.554	
	Tường xây gạch				
SA.31321	- Chiều dày tường $\leq 11\text{cm}$	m ²		78.764	
SA.31322	- Chiều dày tường $\leq 22\text{cm}$	m ²		118.146	
SA.31323	- Chiều dày tường $\leq 33\text{cm}$	m ²		191.988	

SA.31400 ĐỤC BÊ TÔNG ĐỂ GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục bê tông để gia cố các kết cấu bê tông				
SA.31411	- Đục lớp bê tông sàn dày $\leq 3,5\text{cm}$	m ³	3.638	329.825	30.614
SA.31412	- Đục cột, dầm, tường	m ³	6.379	615.345	57.115
SA.31413	- Đục bê tông xilô, ống khói	m ³	11.104	1.107.621	102.807

SA.31500 ĐỤC TƯỜNG, SÀN BÊ TÔNG TẠO RÃNH ĐỂ CÀI SÀN BÊ TÔNG, CHÔN ỐNG NƯỚC, ỐNG BẢO VỆ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục tường, sàn bê tông tạo rãnh để cài sàn bê tông, chôn ống nước, ống bảo vệ dây dẫn				
SA.31511	- Sâu $\leq 3\text{cm}$	m	1.654	86.148	10.879
SA.31512	- Sâu $> 3\text{cm}$	m	2.126	120.608	15.231

SA.31600 - SA.31700 ĐỤC LỚP MẶT NGOÀI BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG BÚA CĂN, MÁY KHOAN BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

Đục lớp bê tông bảo vệ mặt ngoài các loại kết cấu bê tông; Hoàn thiện bề mặt đục theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m.

SA.31600 ĐỤC LỚP MẶT NGOÀI BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG BÚA CĂNĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục lớp mặt ngoài bê tông cốt thép bằng búa căn				
	Chiều dày đục $\leq 3\text{cm}$				
SA.31611	- Đục theo phương thẳng đứng	m ²		24.614	13.907
SA.31612	- Đục theo hướng nằm ngang	m ²		39.382	27.813
SA.31613	- Đục ngửa từ dưới lên	m ²		44.305	41.720

SA.31700 ĐỤC LỚP BÊ TÔNG MẶT NGOÀI BẰNG MÁY KHOAN BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục lớp bê tông mặt ngoài bằng máy khoan bê tông:				
	Chiều dày đục $\leq 3\text{cm}$				
SA.31711	- Đục theo phương thẳng đứng	m ²	1.418	73.841	3.008
SA.31712	- Đục theo hướng nằm ngang	m ²	1.654	91.071	3.761
SA.31713	- Đục ngửa từ dưới lên	m ²	1.890	110.762	4.513

SA.31800 KHOAN TẠO LỖ BÊ TÔNG BẰNG MÁY KHOAN*Thành phần công việc:*

Định vị lỗ khoan, khoan lỗ qua bê tông, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/lỗ khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan tạo lỗ bê tông bằng máy khoan				
	Lỗ khoan $\Phi \leq 12$				
SA.31811	- Chiều sâu khoan $\leq 5\text{cm}$	lỗ khoan	583	3.446	526
SA.31812	- Chiều sâu khoan $\leq 10\text{cm}$	lỗ khoan	1.166	3.938	677
SA.31813	- Chiều sâu khoan $\leq 15\text{cm}$	lỗ khoan	1.748	4.430	797
	Lỗ khoan $\Phi \leq 16$				
SA.31821	- Chiều sâu khoan $\leq 10\text{cm}$	lỗ khoan	1.418	4.430	903
SA.31822	- Chiều sâu khoan $\leq 15\text{cm}$	lỗ khoan	2.126	5.169	1.429
SA.31823	- Chiều sâu khoan $\leq 20\text{cm}$	lỗ khoan	2.835	5.661	1.805

SA.31900 KHOAN XUYỀN QUA BÊ TÔNG CỐT THÉP, LỖ KHOAN ĐƯỜNG KÍNH $\Phi > 70\text{MM}$

Thành phần công việc:

Định vị lỗ khoan, khoan mũi bằng máy khoan bê tông 0,62kW đường kính $\Phi 024\text{mm}$, khoan mở rộng lỗ khoan bằng máy khoan bê tông 1,5kW (góc khoan nghiêng bất kỳ), tiếp nước thường xuyên cho máy khoan. Hoàn thiện lỗ khoan đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/lỗ khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan xuyên qua bê tông cốt thép, lỗ khoan đường kính $\Phi > 70\text{mm}$				
SA.31911	- Chiều sâu khoan $\leq 30\text{cm}$	lỗ khoan	209.172	44.305	4.481
SA.31912	- Chiều sâu khoan $\leq 35\text{cm}$	lỗ khoan	209.172	46.766	5.471
SA.31913	- Chiều sâu khoan $\leq 40\text{cm}$	lỗ khoan	209.172	49.228	6.476
SA.31914	- Chiều sâu khoan $> 40\text{cm}$	lỗ khoan	209.172	51.689	7.412

SA.32100 CẮT TƯỜNG BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt tường bê tông bằng máy				
SA.32111	- Chiều dày tường $\leq 20\text{cm}$	m	4.855	155.067	3.492
SA.32112	- Chiều dày tường $\leq 30\text{cm}$	m	18.697	231.370	11.458
SA.32113	- Chiều dày tường $\leq 45\text{cm}$	m	22.338	349.516	16.907
SA.32114	- Chiều dày tường $> 45\text{cm}$	m	28.050	521.813	25.720

SA.32200 CẮT SÀN BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt sàn bê tông bằng máy				
SA.32211	- Chiều dày sàn $\leq 10\text{cm}$	m	2.463	76.303	2.123
SA.32212	- Chiều dày sàn $\leq 15\text{cm}$	m	4.070	115.685	3.171
SA.32213	- Chiều dày sàn $\leq 20\text{cm}$	m	6.069	152.606	5.033

SA.33000 CẮT SẮT THÉP CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, tẩy sắt thép chiều sâu cạnh tẩy 1-3mm, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SA.33100 CẮT THÉP TẮM

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt thép tấm các loại				
SA.33111	- Chiều dày thép 6-10mm	m	6.485	5.661	797
SA.33112	- Chiều dày thép 11-17mm	m	11.997	8.615	997
SA.33113	- Chiều dày thép 18-22mm	m	19.778	9.353	1.594

SA.33200 CẮT SẮT U

Đơn vị tính: đồng/mạch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt sắt U				
SA.33211	- Chiều cao 120-140mm	mạch	2.270	10.584	997
SA.33212	- Chiều cao 160-220mm	mạch	3.469	12.799	1.196
SA.33213	- Chiều cao 240-400mm	mạch	4.750	24.614	1.196

SA.33300 CẮT SẮT I

Đơn vị tính: đồng/mạch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt sắt I				
SA.33311	- Chiều cao 140-150mm	mạch	22.372	19.691	797
SA.33312	- Chiều cao 155-165mm	mạch	29.181	24.614	897
SA.33313	- Chiều cao 190-195mm	mạch	34.045	34.459	997

SA.33400 CẮT SẮT L

Đơn vị tính: đồng/mạch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt sắt L				
SA.33411	- Quy cách sắt 75-90mm	mạch	4.864	46.766	199
SA.33412	- Quy cách sắt 100-120mm	mạch	11.348	51.689	299

SA.34000 KHOAN, DOA LỖ SẮT THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, khoan, doa lỗ sắt thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu phạm vi 30m. Nếu khoan, doa lỗ trên cao cần sử dụng giàn giáo, công tác làm giàn giáo thi công được tính riêng.

SA.34100 KHOAN LỖ SẮT THÉP DÀY 5-22MM, LỖ KHOAN Ø14-27MM

Đơn vị tính: đồng/10 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ sắt, thép dày 5-22mm, lỗ khoan Ø14-27mm				
SA.34111	- Đứng cần	10 lỗ		36.071	19.767
SA.34112	- Ngang cần	10 lỗ		77.485	31.519

SA.34200 DOA LỖ SẮT THÉP

Đơn vị tính: đồng/10 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Doa lỗ sắt thép				
SA.34211	- 2÷4 lớp thép	10 lỗ		48.094	670.348
SA.34212	- 5÷7 lớp thép	10 lỗ		77.485	826.762

SA.40000 CÔNG TÁC LÀM SẠCH CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**SA.41000 ĐỤC TẦY BỀ MẶT BÊ TÔNG CÁC KẾT CẤU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đục tẩy bề mặt bê tông bằng thủ công theo đúng yêu cầu của thiết kế. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động hoạt động xung quanh khu vực sửa chữa (nếu có). Dọn vệ sinh sau khi đục, vận chuyển và đổ phế liệu ra khỏi phạm vi các tầng, sàn trong phạm vi 30m.

SA.41100 ĐỤC TẦY BỀ MẶT TƯỜNG, CỘT, DẦM, TRẦN, SÀN BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.41111	Đục tẩy bề mặt tường	m ²		96.957	
SA.41112	Đục tẩy bề mặt cột	m ²		101.574	
SA.41113	Đục tẩy bề mặt dầm, trần	m ²		106.191	
SA.41114	Đục tẩy bề mặt sàn	m ²		94.648	

SA.41200 TẦY RỈ KẾT CẤU THÉPĐơn vị tính: đồng/m² bề mặt kết cấu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tầy rỉ kết cấu thép, thép trong bê tông:				
SA.41211	- Cột thép, vai cột	m ² bề mặt KC	55.060	57.712	952
SA.41212	- Xà, dầm, giằng, vì kèo	m ² bề mặt KC	66.441	103.882	1.746
SA.41213	- Cầu thang, lan can và kết cấu tương tự	m ² bề mặt KC	62.099	80.797	1.349

Ghi chú: Công tác trên đã bao gồm lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo.

SA.50000 CÁC CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ KẾT CẤU KHÁC**SA.51000 THÁO DỠ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ống**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo, tháo dỡ các lớp bảo ôn đường ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bóc xếp, vận chuyển, tập kết phế thải trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ lớp bảo ôn đường ống				
SA.51011	- Chiều dày bảo ôn $\leq 25\text{mm}$	m ²	68.393	422.454	
SA.51012	- Chiều dày bảo ôn $\leq 50\text{mm}$	m ²	76.102	427.071	
SA.51013	- Chiều dày bảo ôn $\leq 75\text{mm}$	m ²	84.048	468.623	
SA.51014	- Chiều dày bảo ôn $\leq 100\text{mm}$	m ²	89.894	514.793	

CHƯƠNG II

CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH SB.10000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU XÂY ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây cũ (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ trước khi xây, xác định tim cốt, căng dây, lấy mốc, trộn vữa, xây đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 30m.

Ghi chú :

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.
- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo được tính riêng.

SB.11000 XÂY ĐÁ HỘC

SB.11100 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng đá hộc Chiều dày ≤60cm				
SB.11112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	775.603	539.042	
SB.11113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	820.506	539.042	
SB.11114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	866.739	539.042	
	Chiều dày >60cm				
SB.11122	- Vữa xi măng mác 50	m ³	773.920	519.351	
SB.11123	- Vữa xi măng mác 75	m ³	818.614	519.351	
SB.11124	- Vữa xi măng mác 100	m ³	864.632	519.351	

SB.11200 XÂY TƯỜNG THĂNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng đá hộc Chiều dày ≤60cm				
SB.11212	- Vữa xi măng mác 50	m ³	773.920	610.422	
SB.11213	- Vữa xi măng mác 75	m ³	818.614	610.422	
SB.11214	- Vữa xi măng mác 100	m ³	864.632	610.422	
	Chiều dày >60cm				
SB.11222	- Vữa xi măng mác 50	m ³	773.920	706.416	
SB.11223	- Vữa xi măng mác 75	m ³	818.614	706.416	
SB.11224	- Vữa xi măng mác 100	m ³	864.632	706.416	

SB.11300 XÂY TƯỜNG TRỤ PIN, TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẠN VỎ ĐỒĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường trụ pin, tường cong nghiêng vạn vỏ đồ bằng đá hộc Chiều dày ≤60cm				
SB.11312	- Vữa xi măng mác 50	m ³	773.920	664.573	
SB.11313	- Vữa xi măng mác 75	m ³	818.614	664.573	
SB.11314	- Vữa xi măng mác 100	m ³	864.632	664.573	
	Chiều dày >60cm				
SB.11322	- Vữa xi măng mác 50	m ³	773.920	635.036	
SB.11323	- Vữa xi măng mác 75	m ³	818.614	635.036	
SB.11324	- Vữa xi măng mác 100	m ³	864.632	635.036	

SB.11400 XÂY MỐ, TRỤ, CỘT, TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG ĐẦU CẦUĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây mố bằng đá hộc				
SB.11412	- Vữa xi măng mác 50	m ³	774.650	699.032	
SB.11413	- Vữa xi măng mác 75	m ³	819.344	699.032	
SB.11414	- Vữa xi măng mác 100	m ³	865.362	699.032	
	Xây trụ, cột bằng đá hộc				
SB.11422	- Vữa xi măng mác 50	m ³	773.920	1.124.851	
SB.11423	- Vữa xi măng mác 75	m ³	818.614	1.124.851	
SB.11424	- Vữa xi măng mác 100	m ³	864.632	1.124.851	
	Xây tường cánh, tường đầu cầu bằng đá hộc				
SB.11432	- Vữa xi măng mác 50	m ³	773.920	671.957	
SB.11433	- Vữa xi măng mác 75	m ³	818.614	671.957	
SB.11434	- Vữa xi măng mác 100	m ³	864.632	671.957	

SB.11500 XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐCĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây mặt bằng, bằng đá hộc				
SB.11512	- Vữa xi măng mác 50	m ³	773.920	588.270	
SB.11513	- Vữa xi măng mác 75	m ³	818.614	588.270	
SB.11514	- Vữa xi măng mác 100	m ³	864.632	588.270	
	Xây mái dốc thẳng bằng đá hộc				
SB.11522	- Vữa xi măng mác 50	m ³	773.920	620.268	
SB.11523	- Vữa xi măng mác 75	m ³	818.614	620.268	
SB.11524	- Vữa xi măng mác 100	m ³	864.632	620.268	

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây mái dốc cong bằng đá hộc				
SB.11532	- Vữa xi măng mác 50	m ³	780.356	684.264	
SB.11533	- Vữa xi măng mác 75	m ³	825.050	684.264	
SB.11534	- Vữa xi măng mác 100	m ³	871.069	684.264	

SB.11600 XẾP ĐÁ KHAN MẶT BẰNG, MÁI DỐCĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xếp đá khan không chít mạch				
SB.11610	- Mặt bằng	m ³	415.248	339.670	
SB.11620	- Mái dốc thẳng	m ³	415.248	396.282	
SB.11630	- Mái dốc cong	m ³	423.144	504.583	
	Xếp đá khan mặt bằng, có chít mạch				
SB.11642	- Vữa xi măng mác 50	m ³	472.465	438.126	
SB.11643	- Vữa xi măng mác 75	m ³	479.566	438.126	
SB.11644	- Vữa xi măng mác 100	m ³	486.877	438.126	
	Xếp đá khan mái dốc thẳng, có chít mạch				
SB.11652	- Vữa xi măng mác 50	m ³	472.465	494.737	
SB.11653	- Vữa xi măng mác 75	m ³	479.566	494.737	
SB.11654	- Vữa xi măng mác 100	m ³	486.877	494.737	
	Xếp đá khan mái dốc cong, có chít mạch				
SB.11662	- Vữa xi măng mác 50	m ³	480.362	511.967	
SB.11663	- Vữa xi măng mác 75	m ³	487.462	511.967	
SB.11664	- Vữa xi măng mác 100	m ³	494.774	511.967	

SB.11700 XÂY CỐNG VÀ CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁCĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cống bằng đá hộc				
SB.11712	- Vữa xi măng mác 50	m ³	773.920	785.180	
SB.11713	- Vữa xi măng mác 75	m ³	818.614	785.180	
SB.11714	- Vữa xi măng mác 100	m ³	864.632	785.180	
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác				
SB.11722	- Vữa xi măng mác 50	m ³	780.356	1.051.009	
SB.11723	- Vữa xi măng mác 75	m ³	825.050	1.051.009	
SB.11724	- Vữa xi măng mác 100	m ³	871.069	1.051.009	

SB.12000 XÂY ĐÁ XANH MIẾNG (10x20x30)CM**SB.12100 XÂY MÓNG****SB.12200 XÂY TƯỜNG****SB.12300 XÂY TRỤ ĐỘC LẬP**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng đá xanh miếng (10x20x30)cm				
SB.12112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	385.335	652.266	
SB.12113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	402.356	652.266	
SB.12114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	419.882	652.266	
	Xây tường bằng đá xanh miếng (10x20x30)cm				
	Chiều dày ≤30cm				
SB.12212	- Vữa xi măng mác 50	m ³	385.335	735.953	
SB.12213	- Vữa xi măng mác 75	m ³	402.356	735.953	
SB.12214	- Vữa xi măng mác 100	m ³	419.882	735.953	
	Chiều dày >30cm				
SB.12222	- Vữa xi măng mác 50	m ³	400.510	649.804	
SB.12223	- Vữa xi măng mác 75	m ³	420.768	649.804	
SB.12224	- Vữa xi măng mác 100	m ³	441.627	649.804	
	Xây trụ độc lập bằng đá xanh miếng (10x20x30)cm				
SB.12312	- Vữa xi măng mác 50	m ³	451.837	1.129.773	
SB.12313	- Vữa xi măng mác 75	m ³	478.466	1.129.773	
SB.12314	- Vữa xi măng mác 100	m ³	505.883	1.129.773	

SB.13000 XÂY ĐÁ CHẼ**SB.13100 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (10x10x20)CM****SB.13200 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (10x10x20)CM****SB.13300 XÂY TRỤ ĐỘC LẬP BẰNG ĐÁ CHẼ (10x10x20)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng đá chẻ (10x10x20)cm				
SB.13112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	2.232.978	787.642	
SB.13113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	2.264.932	787.642	
SB.13114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	2.297.833	787.642	
	Xây tường bằng đá chẻ (10x10x20)cm				
	Chiều dày ≤30cm				
SB.13212	- Vữa xi măng mác 50	m ³	2.232.978	876.251	
SB.13213	- Vữa xi măng mác 75	m ³	2.264.932	876.251	
SB.13214	- Vữa xi măng mác 100	m ³	2.297.833	876.251	

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường bằng đá chẻ (10x10x20)cm Chiều dày >30cm				
SB.13222	- Vữa xi măng mác 50	m ³	2.232.978	787.642	
SB.13223	- Vữa xi măng mác 75	m ³	2.264.932	787.642	
SB.13224	- Vữa xi măng mác 100	m ³	2.297.833	787.642	
	Xây trụ độc lập bằng đá chẻ (10x10x20)cm				
SB.13312	- Vữa xi măng mác 50	m ³	2.146.892	1.134.696	
SB.13313	- Vữa xi măng mác 75	m ³	2.179.890	1.134.696	
SB.13314	- Vữa xi măng mác 100	m ³	2.213.867	1.134.696	

SB.13400 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (20x20x25)CM**SB.13500 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (20x20x25)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng đá chẻ (20x20x25)cm				
SB.13412	- Vữa xi măng mác 50	m ³	934.909	401.205	
SB.13413	- Vữa xi măng mác 75	m ³	964.775	401.205	
SB.13414	- Vữa xi măng mác 100	m ³	995.525	401.205	
	Xây tường bằng đá chẻ (20x20x25)cm Chiều dày ≤30cm				
SB.13512	- Vữa xi măng mác 50	m ³	953.583	430.742	
SB.13513	- Vữa xi măng mác 75	m ³	984.493	430.742	
SB.13514	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.016.319	430.742	
	Xây tường bằng đá chẻ (20x20x25)cm Chiều dày >30cm				
SB.13522	- Vữa xi măng mác 50	m ³	934.909	411.050	
SB.13523	- Vữa xi măng mác 75	m ³	964.775	411.050	
SB.13524	- Vữa xi măng mác 100	m ³	995.525	411.050	

SB.13600 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (15x20x25)CM**SB.13700 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (15x20x25)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng đá chẻ (15x20x25)cm				
SB.13612	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.074.063	420.896	
SB.13613	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.104.973	420.896	
SB.13614	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.136.799	420.896	

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường bằng đá chẻ (15x20x25)cm Chiều dày ≤30cm				
SB.13712	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.089.978	435.664	
SB.13713	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.121.932	435.664	
SB.13714	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.154.833	435.664	
	Chiều dày >30cm				
SB.13722	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.074.063	425.819	
SB.13723	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.104.973	425.819	
SB.13724	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.136.799	425.819	

SB.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHỪNG ÁP (AAC); GẠCH BÊ TÔNG BỐT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo rửa sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên bề mặt kết cấu xây cũ (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ trước khi xây, trộn vữa xây, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.
- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo được tính riêng.

SB.21000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHỪNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

SB.21110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm Chiều dày 7,5cm				
SB.211111	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m3	1.514.656	364.284	
SB.211112	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m3	1.516.783	364.284	
	Chiều dày 10cm				
SB.211121	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m3	1.585.871	356.900	
SB.211122	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m3	1.588.625	356.900	

SB.21120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.211211	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m3	1.514.548	342.132	
SB.211212	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m3	1.516.675	342.132	

SB.21130 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.211311	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.488.185	324.902	
SB.211312	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.489.964	324.902	
	Chiều dày 12,5cm				
SB.211321	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.518.366	349.516	
SB.211322	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.520.493	349.516	

SB.21140 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15x10x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.211411	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.453.856	305.211	
SB.211412	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.455.391	305.211	
	Chiều dày 15cm				
SB.211421	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.514.548	300.288	
SB.211422	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.516.675	300.288	

SB.21150 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5x10x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.211511	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.438.813	295.366	
SB.211512	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.440.173	295.366	
	Chiều dày 17,5cm				
SB.211521	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.520.224	287.981	
SB.211522	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.522.351	287.981	

SB.21160 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x10x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (25x10x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.211611	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.408.990	268.290	
SB.211612	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.410.071	268.290	
	Chiều dày 25cm				
SB.211621	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.518.301	263.368	
SB.211622	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.520.428	263.368	

SB.21170 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (7,5x20x60)cm Chiều dày 7,5cm				
SB.211711	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.438.612	305.211	
SB.211712	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.439.867	305.211	
	Chiều dày 20cm				
SB.211721	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.592.219	297.827	
SB.211722	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.594.973	297.827	

SB.21180 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (10x20x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.211811	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.449.985	285.520	
SB.211812	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.451.240	285.520	
	Chiều dày 20cm				
SB.211821	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.542.024	280.597	
SB.211822	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.544.151	280.597	

SB.21190 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (12,5x20x60)cm Chiều dày 12,5cm				
SB.211911	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.414.699	265.829	
SB.211912	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.415.954	265.829	
	Chiều dày 20cm				
SB.211921	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.469.354	263.368	
SB.211922	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.471.133	263.368	

SB.21210 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (15x20x60)cm Chiều dày 15cm				
SB.212111	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.422.289	255.984	
SB.212112	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.423.510	255.984	
	Chiều dày 20cm				
SB.212121	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.466.341	255.984	
SB.212122	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.467.876	255.984	

SB.21220 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (17,5x20x60)cm Chiều dày 17,5cm				
SB.212211	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.437.217	243.677	
SB.212212	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.438.472	243.677	
	Chiều dày 20cm				
SB.212221	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.425.630	243.677	
SB.212222	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.426.990	243.677	

SB.21230 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (20x20x60)cm Chiều dày 20cm				
SB.212311	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.449.943	236.292	
SB.212312	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.451.198	236.292	

SB.21240 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (25x20x60)cm Chiều dày 20cm				
SB.212411	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.427.755	243.677	
SB.212412	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.428.836	243.677	
	Chiều dày 25cm				
SB.212421	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.452.229	223.986	
SB.212422	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.453.484	223.986	

SB.21250 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (7,5x30x60)cm Chiều dày 7,5cm				
SB.212511	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m3	1.381.943	275.675	
SB.212512	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m3	1.382.884	275.675	
	Chiều dày 30cm				
SB.212521	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m3	1.585.800	273.213	
SB.212522	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m3	1.588.554	273.213	

SB.21260 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (10x30x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.212611	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m3	1.393.165	258.445	
SB.212612	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m3	1.394.106	258.445	
	Chiều dày 30cm				
SB.212621	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m3	1.514.548	248.599	
SB.212622	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m3	1.516.675	248.599	

SB.21270 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (12,5x30x60)cm Chiều dày 12,5cm				
SB.212711	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m3	1.403.711	241.215	
SB.212712	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m3	1.404.688	241.215	
	Chiều dày 30cm				
SB.212721	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m3	1.488.141	238.754	
SB.212722	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m3	1.489.920	238.754	

SB.21280 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (15x30x60)cm Chiều dày 15cm				
SB.212811	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m3	1.401.484	226.447	
SB.212812	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m3	1.402.565	226.447	

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm Chiều dày 30cm				
SB.212821	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.465.115	226.447	
SB.212822	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.466.650	226.447	

SB.21290 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm Chiều dày 17,5cm				
SB.212911	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.393.181	219.063	
SB.212912	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.394.122	219.063	
	Chiều dày 30cm				
SB.212921	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.451.917	219.063	
SB.212922	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.453.277	219.063	

SB.21310 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60)cm Chiều dày 20cm				
SB.213111	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.393.165	209.217	
SB.213112	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.394.106	209.217	
	Chiều dày 30cm				
SB.213121	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.437.217	209.217	
SB.213122	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.438.472	209.217	

SB.21320 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x30x60)cm Chiều dày 25cm				
SB.213211	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.370.647	184.604	
SB.213212	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.371.588	184.604	
	Chiều dày 30cm				
SB.213221	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.390.225	184.604	
SB.213222	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.391.306	184.604	

SB.22000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP AAC BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG**SB.22110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x10x60)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm Chiều dày 7,5cm				
SB.221112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.249.942	376.591	
SB.221113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.269.512	376.591	
SB.221114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.289.456	376.591	
	Chiều dày 10cm				
SB.221122	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.238.574	371.668	
SB.221123	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.263.606	371.668	
SB.221124	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.289.115	371.668	

SB.22120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x10x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.221212	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.250.901	356.900	
SB.221213	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.270.358	356.900	
SB.221214	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.290.186	356.900	

SB.22130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.221312	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.253.249	342.132	
SB.221313	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.269.633	342.132	
SB.221314	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.286.331	342.132	
	Chiều dày 12,5cm				
SB.221322	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.248.026	339.670	
SB.221323	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.267.596	339.670	
SB.221324	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.287.540	339.670	

SB.22140 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15x10x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (15x10x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.221412	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.259.569	324.902	
SB.221413	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.273.451	324.902	
SB.221414	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.287.597	324.902	
	Chiều dày 15cm				
SB.221422	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.255.473	322.441	
SB.221423	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.275.043	322.441	
SB.221424	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.294.987	322.441	

SB.22150 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5x10x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (17,5x10x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.221512	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.272.307	312.595	
SB.221513	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.284.823	312.595	
SB.221514	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.297.578	312.595	
	Chiều dày 17,5cm				
SB.221522	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.257.392	310.134	
SB.221523	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.276.962	310.134	
SB.221524	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.296.906	310.134	

SB.22160 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x10x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (25x10x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.221612	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.270.557	287.981	
SB.221613	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.280.229	287.981	
SB.221614	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.290.085	287.981	
	Chiều dày 25cm				
SB.221622	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.247.967	275.675	
SB.221623	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.267.537	275.675	
SB.221624	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.287.481	275.675	

SB.22170 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (7,5x20x60)cm Chiều dày 7,5cm				
SB.221712	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.276.044	324.902	
SB.221713	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.287.422	324.902	
SB.221714	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.299.017	324.902	
	Chiều dày 20cm				
SB.221722	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.249.196	319.979	
SB.221723	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.274.228	319.979	
SB.221724	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.299.737	319.979	

SB.22180 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (10x20x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.221812	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.294.999	300.288	
SB.221813	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.306.377	300.288	
SB.221814	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.317.972	300.288	
	Chiều dày 20cm				
SB.221822	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.262.149	297.827	
SB.221823	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.281.606	297.827	
SB.221824	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.301.434	297.827	

SB.22190 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (12,5x20x60)cm Chiều dày 12,5cm				
SB.221912	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.264.074	275.675	
SB.221913	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.275.452	275.675	
SB.221914	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.287.047	275.675	
	Chiều dày 20cm				
SB.221922	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.262.571	275.675	
SB.221923	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.278.955	275.675	
SB.221924	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.295.653	275.675	

SB.22210 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x20x60)cm Chiều dày 15cm				
SB.222112	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.287.364	265.829	
SB.222113	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.298.742	265.829	
SB.222114	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.310.337	265.829	
	Chiều dày 20cm				
SB.222122	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.284.270	263.368	
SB.222123	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.298.379	263.368	
SB.222124	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.312.757	263.368	

SB.22220 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm Chiều dày 17,5cm				
SB.222212	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.264.074	253.522	
SB.222213	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.275.452	253.522	
SB.222214	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.287.047	253.522	
	Chiều dày 20cm				
SB.222222	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.272.262	253.522	
SB.222223	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.284.778	253.522	
SB.222224	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.297.533	253.522	

SB.22230 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x20x60)cm Chiều dày 20cm				
SB.222312	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.294.959	246.138	
SB.222313	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.306.337	246.138	
SB.222314	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.317.932	246.138	

SB.22240 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (25x20x60)cm Chiều dày 20cm				
SB.222412	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.270.557	233.831	
SB.222413	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.280.229	233.831	
SB.222414	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.290.085	233.831	
	Chiều dày 25cm				
SB.222422	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.282.839	236.292	
SB.222423	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.294.217	236.292	
SB.222424	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.305.812	236.292	

SB.22250 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (7,5x30x60)cm Chiều dày 7,5cm				
SB.222512	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.276.598	292.904	
SB.222513	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.285.018	292.904	
SB.222514	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.293.599	292.904	
	Chiều dày 30cm				
SB.222522	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.227.252	280.597	
SB.222523	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.252.284	280.597	
SB.222524	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.277.793	280.597	

SB.22260 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (10x30x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.222612	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.277.381	263.368	
SB.222613	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.285.915	263.368	
SB.222614	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.294.611	263.368	
	Chiều dày 30cm				
SB.222622	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.244.214	258.445	
SB.222623	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.263.784	258.445	
SB.222624	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.283.728	258.445	

SB.22270 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm Chiều dày 12,5cm				
SB.222712	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.271.773	248.599	
SB.222713	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.280.307	248.599	
SB.222714	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.289.003	248.599	
	Chiều dày 30cm				
SB.222722	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.271.974	251.061	
SB.222723	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.288.358	251.061	
SB.222724	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.305.056	251.061	

SB.22280 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm Chiều dày 15cm				
SB.222812	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.277.381	238.754	
SB.222813	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.285.915	238.754	
SB.222814	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.294.611	238.754	
	Chiều dày 30cm				
SB.222822	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.282.087	238.754	
SB.222823	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.295.969	238.754	
SB.222824	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.310.115	238.754	

SB.22290 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm Chiều dày 17,5cm				
SB.222912	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.283.026	231.370	
SB.222913	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.291.560	231.370	
SB.222914	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.300.256	231.370	
	Chiều dày 30cm				
SB.222922	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.272.277	231.370	
SB.222923	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.284.793	231.370	
SB.222924	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.297.548	231.370	

SB.22310 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (20x30x60)cm Chiều dày 20cm				
SB.223112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.277.381	221.524	
SB.223113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.285.915	221.524	
SB.223114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.294.611	221.524	
	Chiều dày 30cm				
SB.223122	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.297.851	221.524	
SB.223123	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.309.229	221.524	
SB.223124	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.320.824	221.524	

SB.22320 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (25x30x60)cm Chiều dày 25cm				
SB.223212	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.243.604	194.449	
SB.223213	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.252.138	194.449	
SB.223214	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.260.834	194.449	
	Chiều dày 30cm				
SB.223222	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.251.792	196.910	
SB.223223	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.261.464	196.910	
SB.223224	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.271.320	196.910	

SB.23000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ**SB.23110 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP (7,5x17x39)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông bọt, khí không chùng áp (7,5x17x39)cm Chiều dày 7,5cm				
SB.231111	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.476.872	383.975	
SB.231112	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.478.371	383.975	
	Chiều dày 17cm				
SB.231121	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.617.109	379.053	
SB.231122	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.619.968	379.053	

SB.23120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỨNG ÁP (10x20x39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (10x20x39)cm Chiều dày 10cm				
SB.231211	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.463.597	354.439	
SB.231212	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.464.957	354.439	
	Chiều dày 20cm				
SB.231221	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.541.144	349.516	
SB.231222	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.543.410	349.516	

SB.23130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỨNG ÁP (15x10x30)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x10x30)cm Chiều dày 10cm				
SB.231311	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.494.529	391.359	
SB.231312	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.496.272	391.359	
	Chiều dày 15cm				
SB.231321	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.559.701	388.898	
SB.231322	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.562.072	388.898	

SB.23140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỨNG ÁP (15x20x30)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x20x30)cm Chiều dày 15cm				
SB.231411	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.466.837	342.132	
SB.231412	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.468.302	342.132	
	Chiều dày 20cm				
SB.231421	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.499.423	339.670	
SB.231422	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.501.202	339.670	

SB.23150 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (20x10,5x40)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x10,5x40)cm Chiều dày 10,5cm				
SB.231511	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.452.903	344.593	
SB.231512	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.454.263	344.593	
	Chiều dày 20cm				
SB.231521	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.533.396	342.132	
SB.231522	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.535.558	342.132	

SB.23160 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (20x22x40)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x22x40)cm Chiều dày 20cm				
SB.231611	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.453.857	287.981	
SB.231612	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.455.147	287.981	
	Chiều dày 22cm				
SB.231621	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.441.317	285.520	
SB.231622	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.442.677	285.520	

SB.24000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

SB.24110 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (7,5x17x39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (7,5x17x39)cm Chiều dày 7,5cm				
SB.241112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.273.332	386.437	
SB.241113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.285.734	386.437	
SB.241114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.298.373	386.437	
	Chiều dày 17cm				
SB.241122	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.252.916	388.898	
SB.241123	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.279.200	388.898	
SB.241124	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.305.985	388.898	

SB.24120 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỨNG ÁP (10x20x39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (10x20x39)cm Chiều dày 10cm				
SB.241212	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.283.227	361.823	
SB.241213	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.295.743	361.823	
SB.241214	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.308.498	361.823	
	Chiều dày 20cm				
SB.241222	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.263.455	361.823	
SB.241223	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.284.277	361.823	
SB.241224	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.305.496	361.823	

SB.24130 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỨNG ÁP (15x10x30)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x10x30)cm Chiều dày 10cm				
SB.241312	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.270.239	396.282	
SB.241313	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.286.623	396.282	
SB.241314	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.303.321	396.282	
	Chiều dày 15cm				
SB.241322	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.257.944	393.821	
SB.241323	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.279.790	393.821	
SB.241324	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.302.053	393.821	

SB.24140 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỨNG ÁP (15x20x30)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x20x30)cm Chiều dày 15cm				
SB.241412	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.279.253	354.439	
SB.241413	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.292.907	354.439	
SB.241414	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.306.821	354.439	
	Chiều dày 20cm				
SB.241422	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.275.972	351.977	
SB.241423	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.292.356	351.977	
SB.241424	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.309.054	351.977	

SB.24150 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (20x10,5x40)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x10,5x40)cm Chiều dày 10,5cm				
SB.241512	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.276.393	356.900	
SB.241513	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.288.795	356.900	
SB.241514	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.301.434	356.900	
	Chiều dày 20cm				
SB.241522	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.255.568	356.900	
SB.241523	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.275.480	356.900	
SB.241524	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.295.772	356.900	

SB.24160 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (20x22x40)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x22x40)cm Chiều dày 20cm				
SB.241612	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.289.283	295.366	
SB.241613	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.300.888	295.366	
SB.241614	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.312.715	295.366	
	Chiều dày 22cm				
SB.241622	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.272.685	295.366	
SB.241623	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.285.087	295.366	
SB.241624	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.297.726	295.366	

SB.30000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU XÂY GẠCH KHÁC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo rửa sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ, gạch xây trước khi xây, xác định tim cốt, căng dây, lấy mốc, trộn vữa, xây bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải trong phạm vi 30m.

Ghi chú:

- Chỉ dùng gạch cũ để xây khi gạch thu hồi còn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;
- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất, lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố;
- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo được tính riêng.

SB.31000 XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (6,5x10,5x22)CM**SB.31100 XÂY MÓNG**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng gạch đất sét nung (6,5x10,5x22)cm Chiều dày ≤33cm				
SB.31112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	954.741	379.053	
SB.31113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	988.876	379.053	
SB.31114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.023.661	379.053	
	Chiều dày >33cm				
SB.31122	- Vữa xi măng mác 50	m ³	949.025	339.670	
SB.31123	- Vữa xi măng mác 75	m ³	984.297	339.670	
SB.31124	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.020.243	339.670	

SB.31200 XÂY TƯỜNG THĂNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung (6,5x10,5x22)cm Chiều dày ≤11cm				
SB.31212	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.017.506	497.199	
SB.31213	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.043.675	497.199	
SB.31214	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.070.345	497.199	
	Chiều dày ≤33cm				
SB.31222	- Vữa xi măng mác 50	m ³	954.741	433.203	
SB.31223	- Vữa xi măng mác 75	m ³	988.876	433.203	
SB.31224	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.023.661	433.203	
	Chiều dày >33cm				
SB.31232	- Vữa xi măng mác 50	m ³	949.025	376.591	
SB.31233	- Vữa xi măng mác 75	m ³	984.297	376.591	
SB.31234	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.020.243	376.591	

SB.31300 XÂY CỘT, TRỤĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung (6,5x10,5x22)cm				
SB.31312	- Vữa xi măng mác 50	m ³	949.025	782.719	
SB.31313	- Vữa xi măng mác 75	m ³	984.297	782.719	
SB.31314	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.020.243	782.719	

SB.31400 XÂY TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẬN VỎ ĐỒĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường cong nghiêng vận vỏ đồ bằng gạch đất sét nung (6,5x10,5x22)cm Chiều dày ≤33cm				
SB.31412	- Vữa xi măng mác 50	m3	954.741	726.107	
SB.31413	- Vữa xi măng mác 75	m3	988.876	726.107	
SB.31414	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.023.661	726.107	
	Chiều dày >33cm				
SB.31422	- Vữa xi măng mác 50	m3	949.025	679.341	
SB.31423	- Vữa xi măng mác 75	m3	984.297	679.341	
SB.31424	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.020.243	679.341	

SB.31500 XÂY CỐNG**SB.31600 XÂY CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU PHỨC TẠP**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cống cuốn cong bằng gạch đất sét nung (6,5x10,5x22)cm				
SB.31512	- Vữa xi măng mác 50	m3	946.553	1.203.615	
SB.31513	- Vữa xi măng mác 75	m3	979.550	1.203.615	
SB.31514	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.013.176	1.203.615	
	Xây cống thành vòm cong bằng gạch đất sét nung (6,5x10,5x22)cm				
SB.31522	- Vữa xi măng mác 50	m3	967.381	1.107.621	
SB.31523	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.001.516	1.107.621	
SB.31524	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.036.301	1.107.621	
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung (6,5x10,5x22)cm				
SB.31612	- Vữa xi măng mác 50	m3	975.625	932.863	
SB.31613	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.008.622	932.863	
SB.31614	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.042.248	932.863	

SB.32000 XÂY GẠCH ĐẤT NUNG (5x10x20)CM; (4,5x9x19)CM; (4x8x19)CM
SB.32110 XÂY MÓNG GẠCH (5x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng gạch đất nung (5x10x20)cm Chiều dày ≤30cm				
SB.321112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.293.759	425.819	
SB.321113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.329.031	425.819	
SB.321114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.364.977	425.819	
	Chiều dày >30cm				
SB.321122	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.264.177	379.053	
SB.321123	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.300.587	379.053	
SB.321124	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.337.692	379.053	

SB.32120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (5x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch đất nung (5x10x20)cm Chiều dày ≤10cm				
SB.321212	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.279.258	583.347	
SB.321213	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.308.842	583.347	
SB.321214	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.338.989	583.347	
	Chiều dày ≤30cm				
SB.321222	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.293.759	484.892	
SB.321223	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.329.031	484.892	
SB.321224	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.364.977	484.892	
	Chiều dày >30cm				
SB.321232	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.266.695	435.664	
SB.321233	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.303.105	435.664	
SB.321234	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.340.210	435.664	

SB.32130 XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (5x10x20)CM

SB.32140 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (5X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ bằng gạch đất nung (5x10x20)cm				
SB.32132	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.266.695	935.324	
SB.32133	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.303.105	935.324	
SB.32134	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.340.210	935.324	

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất nung (5x10x20)cm				
SB.32142	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.306.349	1.026.395	
SB.32143	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.341.621	1.026.395	
SB.32144	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.377.567	1.026.395	

SB.32210 XÂY MÓNG GẠCH (4,5x9x19)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng gạch đất nung (4,5x9x19)cm Chiều dày ≤30cm				
SB.322112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.465.617	443.048	
SB.322113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.502.027	443.048	
SB.322114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.539.132	443.048	
	Chiều dày >30cm				
SB.322122	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.451.143	393.821	
SB.322123	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.488.691	393.821	
SB.322124	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.526.955	393.821	

SB.32220 XÂY TƯỜNG GẠCH (4,5x9x19)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường bằng gạch đất nung (4,5x9x19)cm Chiều dày ≤10cm				
SB.322212	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.483.216	644.882	
SB.322213	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.512.800	644.882	
SB.322214	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.542.947	644.882	
	Chiều dày ≤30cm				
SB.322222	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.465.617	519.351	
SB.322223	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.502.027	519.351	
SB.322224	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.539.132	519.351	
	Chiều dày >30cm				
SB.322232	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.452.402	509.506	
SB.322233	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.489.950	509.506	
SB.322234	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.528.214	509.506	

SB.32230 XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (4,5x9x19)CM**SB.32240 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (4,5X9X19)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ bằng gạch đất nung (4,5x9x19)cm				
SB.32232	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.452.402	1.038.702	
SB.32233	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.489.950	1.038.702	
SB.32234	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.528.214	1.038.702	
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất nung (4,5x9x19)cm				
SB.32242	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.473.805	1.090.391	
SB.32243	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.511.353	1.090.391	
SB.32244	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.549.617	1.090.391	

SB.32310 XÂY MÓNG GẠCH (4x8x19)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng gạch đất nung (4x8x19)cm				
	Chiều dày ≤30cm				
SB.323112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.461.706	598.115	
SB.323113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.501.530	598.115	
SB.323114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.542.114	598.115	
	Chiều dày >30cm				
SB.323122	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.440.194	531.658	
SB.323123	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.481.156	531.658	
SB.323124	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.522.899	531.658	

SB.32320 XÂY TƯỜNG GẠCH (4x8x19)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường bằng gạch đất nung (4x8x19)cm				
	Chiều dày ≤10cm				
SB.323212	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.491.348	699.032	
SB.323213	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.514.104	699.032	
SB.323214	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.537.295	699.032	
	Chiều dày ≤30cm				
SB.323222	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.390.881	630.113	
SB.323223	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.428.429	630.113	
SB.323224	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.466.693	630.113	

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường bằng gạch đất nung (4x8x19)cm Chiều dày >30cm				
SB.323232	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.381.516	605.499	
SB.323233	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.421.340	605.499	
SB.323234	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.461.924	605.499	

SB.32330 XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (4x8x19)CM**SB.32340 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (4X8X19)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ bằng gạch đất nung (4x8x19)cm				
SB.32332	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.328.511	1.166.694	
SB.32333	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.366.059	1.166.694	
SB.32334	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.404.323	1.166.694	
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất nung (4x8x19)cm				
SB.32342	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.368.111	1.176.540	
SB.32343	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.405.659	1.176.540	
SB.32344	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.443.923	1.176.540	

SB.33000 XÂY GẠCH ỐNG, GẠCH RỒNG 6 LỖ**SB.33100 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (10x10x20)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường bằng gạch ống (10x10x20)cm Chiều dày ≤10cm				
SB.33112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	778.949	398.744	
SB.33113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	796.017	398.744	
SB.33114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	813.410	398.744	
	Chiều dày ≤30cm				
SB.33122	- Vữa xi măng mác 50	m ³	781.335	361.823	
SB.33123	- Vữa xi măng mác 75	m ³	800.678	361.823	
SB.33124	- Vữa xi măng mác 100	m ³	820.390	361.823	
	Chiều dày >30cm				
SB.33132	- Vữa xi măng mác 50	m ³	775.533	297.827	
SB.33133	- Vữa xi măng mác 75	m ³	796.014	297.827	
SB.33134	- Vữa xi măng mác 100	m ³	816.885	297.827	

SB.33200 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (8x8x19)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường bằng gạch ống (8x8x19)cm Chiều dày ≤10cm				
SB.33212	- Vữa xi măng mác 50	m ³	904.794	507.044	
SB.33213	- Vữa xi măng mác 75	m ³	924.137	507.044	
SB.33214	- Vữa xi măng mác 100	m ³	943.849	507.044	
	Chiều dày ≤30cm				
SB.33222	- Vữa xi măng mác 50	m ³	900.146	445.510	
SB.33223	- Vữa xi măng mác 75	m ³	924.040	445.510	
SB.33224	- Vữa xi măng mác 100	m ³	948.390	445.510	
	Chiều dày >30cm				
SB.33232	- Vữa xi măng mác 50	m ³	903.073	388.898	
SB.33233	- Vữa xi măng mác 75	m ³	933.794	388.898	
SB.33234	- Vữa xi măng mác 100	m ³	965.102	388.898	

SB.33300 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (9x9x19)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường bằng gạch ống (9x9x19)cm Chiều dày ≤10cm				
SB.33312	- Vữa xi măng mác 50	m ³	748.106	455.355	
SB.33313	- Vữa xi măng mác 75	m ³	766.311	455.355	
SB.33314	- Vữa xi măng mác 100	m ³	784.864	455.355	
	Chiều dày ≤30cm				
SB.33322	- Vữa xi măng mác 50	m ³	738.570	406.128	
SB.33323	- Vữa xi măng mác 75	m ³	760.189	406.128	
SB.33324	- Vữa xi măng mác 100	m ³	782.220	406.128	
	Chiều dày >30cm				
SB.33332	- Vữa xi măng mác 50	m ³	752.134	347.055	
SB.33333	- Vữa xi măng mác 75	m ³	777.166	347.055	
SB.33334	- Vữa xi măng mác 100	m ³	802.675	347.055	

SB.33400 XÂY TƯỜNG GẠCH RỒNG 6 LỖ (10x15x22)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường bằng gạch rồng 6 lỗ (10x15x22)cm Chiều dày ≤10cm				
SB.33412	- Vữa xi măng mác 50	m ³	560.694	349.516	
SB.33413	- Vữa xi măng mác 75	m ³	580.037	349.516	
SB.33414	- Vữa xi măng mác 100	m ³	599.749	349.516	

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày >10cm				
SB.33422	- Vữa xi măng mác 50	m ³	550.882	297.827	
SB.33423	- Vữa xi măng mác 75	m ³	571.363	297.827	
SB.33424	- Vữa xi măng mác 100	m ³	592.234	297.827	

SB.33500 XÂY TƯỜNG GẠCH RỒNG 6 LỖ (10x13,5x22)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch rồng 6 lỗ (10x13,5x22)cm				
	Chiều dày ≤10cm				
SB.33512	- Vữa xi măng mác 50	m ³	587.006	356.900	
SB.33513	- Vữa xi măng mác 75	m ³	605.211	356.900	
SB.33514	- Vữa xi măng mác 100	m ³	623.764	356.900	
	Chiều dày >10cm				
SB.33522	- Vữa xi măng mác 50	m ³	583.194	307.673	
SB.33523	- Vữa xi măng mác 75	m ³	602.537	307.673	
SB.33524	- Vữa xi măng mác 100	m ³	622.249	307.673	

SB.33600 XÂY TƯỜNG GẠCH RỒNG 6 LỖ (8,5x13x20)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch rồng 6 lỗ (8,5x13x20)cm				
	Chiều dày ≤10cm				
SB.33612	- Vữa xi măng mác 50	m ³	661.794	374.130	
SB.33613	- Vữa xi măng mác 75	m ³	681.137	374.130	
SB.33614	- Vữa xi măng mác 100	m ³	700.849	374.130	
	Chiều dày >10cm				
SB.33622	- Vữa xi măng mác 50	m ³	651.782	361.823	
SB.33623	- Vữa xi măng mác 75	m ³	672.263	361.823	
SB.33624	- Vữa xi măng mác 100	m ³	693.134	361.823	

SB.34000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG, GẠCH SILICÁT, GẠCH THÔNG GIÓ, GẠCH CHỊU LỬA**SB.34110 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20x20x40)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (20x20x40)cm				
	Chiều dày 20cm				
SB.34112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	902.067	374.130	
SB.34113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	914.583	374.130	
SB.34114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	927.338	374.130	

SB.34120 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x20x40)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (15x20x40)cm Chiều dày 15cm				
SB.34122	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.145.507	401.205	
SB.34123	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.158.023	401.205	
SB.34124	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.170.778	401.205	

SB.34130 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x20x40)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (10x20x40)cm Chiều dày 10cm				
SB.34132	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.095.331	445.510	
SB.34133	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.107.847	445.510	
SB.34134	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.120.602	445.510	

SB.34140 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (19x19x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (19x19x39)cm Chiều dày 19cm				
SB.34142	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.015.655	391.359	
SB.34143	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.029.309	391.359	
SB.34144	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.043.223	391.359	

SB.34150 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x19x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (15x19x39)cm Chiều dày 15cm				
SB.34152	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.220.495	411.050	
SB.34153	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.234.149	411.050	
SB.34154	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.248.063	411.050	

SB.34160 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x19x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (10x19x39)cm Chiều dày 10cm				
SB.34162	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.150.255	452.894	
SB.34163	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.163.909	452.894	
SB.34164	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.177.823	452.894	

SB.34170 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (11,5x19x24)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (11,5x19x24)cm Chiều dày 11,5cm				
SB.34172	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.150.443	492.276	
SB.34173	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.165.234	492.276	
SB.34174	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.180.308	492.276	

SB.34180 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (11,5x9x24)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (11,5x9x24)cm Chiều dày 11,5cm				
SB.34182	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.268.134	539.042	
SB.34183	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.293.166	539.042	
SB.34184	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.318.675	539.042	

SB.34190 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x20x30)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (15x20x30)cm Chiều dày 15cm				
SB.34192	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.140.615	440.587	
SB.34193	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.154.269	440.587	
SB.34194	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.168.183	440.587	

SB.34210 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (12x19x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (12x19x39)cm Chiều dày 12cm				
SB.34212	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.419.260	443.048	
SB.34213	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.432.914	443.048	
SB.34214	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.446.828	443.048	

SB.34220 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20x15x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (20x15x39)cm Chiều dày 20cm				
SB.34222	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.161.883	403.666	
SB.34223	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.176.674	403.666	
SB.34224	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.191.748	403.666	

SB.34230 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (17x15x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (17x15x39)cm Chiều dày 17cm				
SB.34232	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.264.631	433.203	
SB.34233	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.280.560	433.203	
SB.34234	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.296.793	433.203	

SB.34240 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x15x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (15x15x39)cm Chiều dày 15cm				
SB.34242	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.400.071	440.587	
SB.34243	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.416.000	440.587	
SB.34244	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.432.233	440.587	

SB.34250 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (13x15x39)CM

Đơn vị tính: đồng/m3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (13x15x39)cm Chiều dày 13cm				
SB.34252	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.397.163	447.971	
SB.34253	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.411.954	447.971	
SB.34254	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.427.028	447.971	

SB.34260 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x15x39)CM

Đơn vị tính: đồng/m3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (10x15x39)cm Chiều dày 10cm				
SB.34262	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.400.071	477.508	
SB.34263	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.416.000	477.508	
SB.34264	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.432.233	477.508	

SB.34270 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (9x15x39)CM

Đơn vị tính: đồng/m3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (9x15x39)cm Chiều dày 9cm				
SB.34272	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.389.411	489.815	
SB.34273	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.404.202	489.815	
SB.34274	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.419.276	489.815	

SB.34280 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20x13x39)CM

Đơn vị tính: đồng/m3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (20x13x39)cm Chiều dày 20cm				
SB.34282	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.135.474	401.205	
SB.34283	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.147.990	401.205	
SB.34284	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.160.745	401.205	

SB.34290 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (17x13x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (17x13x39)cm Chiều dày 17cm				
SB.34292	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.398.253	443.048	
SB.34293	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.415.321	443.048	
SB.34294	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.432.714	443.048	

SB.34310 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x13x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (15x13x39)cm Chiều dày 15cm				
SB.34312	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.392.026	447.971	
SB.34313	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.409.094	447.971	
SB.34314	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.426.487	447.971	

SB.34320 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (14x13x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (14x13x39)cm Chiều dày 14cm				
SB.34322	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.402.050	462.739	
SB.34323	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.419.118	462.739	
SB.34324	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.436.511	462.739	

SB.34330 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (12x13x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (12x13x39)cm Chiều dày 12cm				
SB.34332	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.394.434	472.585	
SB.34333	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.411.502	472.585	
SB.34334	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.428.895	472.585	

SB.34340 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x13x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (10x13x39)cm Chiều dày 10cm				
SB.34342	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.388.899	499.660	
SB.34343	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.405.967	499.660	
SB.34344	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.423.360	499.660	

SB.34350 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (8x13x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (8x13x39)cm Chiều dày 8cm				
SB.34352	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.389.328	509.506	
SB.34353	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.406.396	509.506	
SB.34354	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.423.789	509.506	

SB.34360 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10,5x13x22)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (10,5x13x22)cm Chiều dày 10,5cm				
SB.34362	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.383.402	516.890	
SB.34363	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.402.745	516.890	
SB.34364	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.422.457	516.890	

SB.34370 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10,5x6x22)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (10,5x6x22)cm Chiều dày 10,5cm				
SB.34372	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.308.337	588.270	
SB.34373	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.339.058	588.270	
SB.34374	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.370.366	588.270	

SB.34380 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x6x21)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (10x6x21)cm Chiều dày 10cm				
SB.34382	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.315.561	622.729	
SB.34383	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.347.420	622.729	
SB.34384	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.379.887	622.729	

SB.34390 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (9,5x6x20)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (9,5x6x20)cm Chiều dày 9,5cm				
SB.34392	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.307.558	644.882	
SB.34393	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.339.417	644.882	
SB.34394	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.371.884	644.882	

SB.35110 XÂY TƯỜNG GẠCH SILICÁT (6,5x12x25)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch silicát (6,5x12x25)cm Chiều dày ≤33cm				
SB.35112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	752.433	556.272	
SB.35113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	783.154	556.272	
SB.35114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	814.462	556.272	
	Chiều dày >33cm				
SB.35122	- Vữa xi măng mác 50	m ³	750.781	477.508	
SB.35123	- Vữa xi măng mác 75	m ³	782.640	477.508	
SB.35124	- Vữa xi măng mác 100	m ³	815.107	477.508	

SB.36100 XÂY TƯỜNG THÔNG GIÓĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thông gió gạch 20x20cm				
SB.36112	- Vữa xi măng mác 50	m ²	291.588	150.144	
SB.36113	- Vữa xi măng mác 75	m ²	292.726	150.144	
SB.36114	- Vữa xi măng mác 100	m ²	293.885	150.144	

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thông gió gạch 30x30cm				
SB.36122	- Vữa xi măng mác 50	m ²	152.188	164.912	
SB.36123	- Vữa xi măng mác 75	m ²	153.326	164.912	
SB.36124	- Vữa xi măng mác 100	m ²	154.485	164.912	

SB.37110 XÂY LẠI GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây lại gạch chịu lửa trong các kết cấu thép				
SB.37111	- Xây thân Xilcon	tấn	7.570.888	3.008.435	867.888
SB.37112	- Xây trong phễu, trong ống thép	tấn	7.613.193	4.179.835	596.707
SB.37113	- Xây trong côn, cút thép	tấn	7.965.995	4.848.376	596.707

SB.37120 XÂY ỐNG KHÓI, LÒ NUNG CLINKE, CỬA Lò, ĐÁY Lò NUNG, CỬA ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.37121	Xây ống khói	tấn	7.675.425	3.177.023	462.389
SB.37122	Xây lò nung clinke	tấn	7.087.178	2.424.188	177.182
SB.37123	Xây cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn	7.115.774	1.505.671	33.717

SB.37130 XÂY GẠCH CHỊU LỬA Lò NUNG, XÂY TƯỜNG Lò, VÒM Lò, ĐÁY Lò, ĐƯỜNG ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.37131	Xây tường lò	tấn	6.970.167	2.508.482	41.311
SB.37132	Xây vòm lò	tấn	6.743.419	2.842.753	44.231
SB.37133	Xây đáy lò	tấn	6.970.167	2.339.894	27.583
SB.37134	Xây đường ống khói	tấn	6.722.937	3.177.023	42.771

Ghi chú :

Xây gạch chịu lửa các kết cấu được định mức ứng với chiều dày mạch vữa 1,5-3mm. Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật xây gạch có chiều dày mạch vữa $\leq 1,5\text{mm}$ thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,1. Xây gạch có chiều dày mạch vữa $> 3\text{mm}$ thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 0,95 so với đơn giá xây gạch chịu lửa tương ứng.

SB.40000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG
SB.41000 CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, đổ, đầm bê tông bằng thủ công và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú:

- Công tác gia công lắp dựng cốt thép, gia cố, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn được tính riêng.
- Đối với các kết cấu bê tông cần phải sử dụng giàn giáo để phục vụ thi công thì công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ giàn giáo được tính riêng.

SB.41100 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, BÊ TÔNG MÓNG, NỀN, BÊ MÁY

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.41111	Bê tông lót móng đá 4x6 - Vữa bê tông mác 150	m ³	960.913	312.871	
	Bê tông móng đá 1x2 Chiều rộng ≤250cm				
SB.41121	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.005.373	357.888	
SB.41122	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.072.381	357.888	
SB.41123	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.140.313	357.888	
SB.41124	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.204.050	357.888	
	Chiều rộng >250cm				
SB.41131	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.045.189	432.167	
SB.41132	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.114.852	432.167	
SB.41133	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.185.473	432.167	
SB.41134	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.251.735	432.167	
	Bê tông móng đá 2x4 Chiều rộng ≤250cm				
SB.41121a	- Vữa bê tông mác 150	m ³	985.437	357.888	
SB.41122a	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.048.618	357.888	
SB.41123a	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.112.804	357.888	
SB.41124a	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.173.327	357.888	
	Chiều rộng >250cm				
SB.41131a	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.024.464	432.167	
SB.41132a	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.090.148	432.167	
SB.41133a	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.156.875	432.167	
SB.41134a	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.219.796	432.167	
	Bê tông móng Đá 4x6 Chiều rộng ≤250cm				
SB.41121b	- Vữa bê tông mác 150	m ³	970.522	357.888	
SB.41122b	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.028.531	357.888	
SB.41123b	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.092.214	357.888	
SB.41124b	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.149.386	357.888	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng Đá 4x6				
	Chiều rộng >250cm				
SB.41131b	- Vữa bê tông mác 150	m3	1.008.958	432.167	
SB.41132b	- Vữa bê tông mác 200	m3	1.069.265	432.167	
SB.41133b	- Vữa bê tông mác 250	m3	1.135.470	432.167	
SB.41134b	- Vữa bê tông mác 300	m3	1.194.906	432.167	
	Bê tông nền				
	Đá 1x2				
SB.41141	- Vữa bê tông mác 150	m3	1.005.373	346.634	
SB.41142	- Vữa bê tông mác 200	m3	1.072.381	346.634	
SB.41143	- Vữa bê tông mác 250	m3	1.140.313	346.634	
SB.41144	- Vữa bê tông mác 300	m3	1.204.050	346.634	
	Đá 2x4				
SB.41141a	- Vữa bê tông mác 150	m3	985.437	346.634	
SB.41142a	- Vữa bê tông mác 200	m3	1.048.618	346.634	
SB.41143a	- Vữa bê tông mác 250	m3	1.112.804	346.634	
SB.41144a	- Vữa bê tông mác 300	m3	1.173.327	346.634	
	Đá 4x6				
SB.41141b	- Vữa bê tông mác 150	m3	970.522	346.634	
SB.41142b	- Vữa bê tông mác 200	m3	1.028.531	346.634	
SB.41143b	- Vữa bê tông mác 250	m3	1.092.214	346.634	
SB.41144b	- Vữa bê tông mác 300	m3	1.149.386	346.634	
	Bê tông bộ máy				
	Đá 1x2				
SB.41151	- Vữa bê tông mác 150	m3	1.005.373	526.704	
SB.41152	- Vữa bê tông mác 200	m3	1.072.381	526.704	
SB.41153	- Vữa bê tông mác 250	m3	1.140.313	526.704	
SB.41154	- Vữa bê tông mác 300	m3	1.204.050	526.704	
	Đá 2x4				
SB.41151a	- Vữa bê tông mác 150	m3	985.437	526.704	
SB.41152a	- Vữa bê tông mác 200	m3	1.048.618	526.704	
SB.41153a	- Vữa bê tông mác 250	m3	1.112.804	526.704	
SB.41154a	- Vữa bê tông mác 300	m3	1.173.327	526.704	
	Đá 4x6				
SB.41151b	- Vữa bê tông mác 150	m3	970.522	526.704	
SB.41152b	- Vữa bê tông mác 200	m3	1.028.531	526.704	
SB.41153b	- Vữa bê tông mác 250	m3	1.092.214	526.704	
SB.41154b	- Vữa bê tông mác 300	m3	1.149.386	526.704	

SB.41200 BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘTĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường đá 1x2				
	Chiều dày $\leq 45\text{cm}$				
SB.41211	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.045.189	799.949	
SB.41212	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.114.852	799.949	
SB.41213	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.185.473	799.949	
SB.41214	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.251.735	799.949	
	Chiều dày $> 45\text{cm}$				
SB.41221	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.045.189	738.414	
SB.41222	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.114.852	738.414	
SB.41223	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.185.473	738.414	
SB.41224	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.251.735	738.414	
	Bê tông tường đá 2x4				
	Chiều dày $\leq 45\text{cm}$				
SB.41211a	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.024.464	799.949	
SB.41212a	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.090.148	799.949	
SB.41213a	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.156.875	799.949	
SB.41214a	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.219.796	799.949	
	Chiều dày $> 45\text{cm}$				
SB.41221a	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.024.464	738.414	
SB.41222a	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.090.148	738.414	
SB.41223a	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.156.875	738.414	
SB.41224a	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.219.796	738.414	
	Bê tông cột đá 1x2				
	Tiết diện $\leq 0,1\text{m}^2$				
SB.41231	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.045.189	1.011.627	
SB.41232	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.114.852	1.011.627	
SB.41233	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.185.473	1.011.627	
SB.41234	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.251.735	1.011.627	
	Tiết diện $> 0,1\text{m}^2$				
SB.41241	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.045.189	913.172	
SB.41242	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.114.852	913.172	
SB.41243	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.185.473	913.172	
SB.41244	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.251.735	913.172	
	Bê tông cột đá 2x4				
	Tiết diện $\leq 0,1\text{m}^2$				
SB.41231a	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.024.464	1.011.627	
SB.41232a	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.090.148	1.011.627	
SB.41233a	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.156.875	1.011.627	
SB.41234a	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.219.796	1.011.627	

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột đá 2x4 Tiết diện >0,1m ²				
SB.41241a	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.024.464	913.172	
SB.41242a	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.090.148	913.172	
SB.41243a	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.156.875	913.172	
SB.41244a	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.219.796	913.172	

SB.41300 BÊ TÔNG XÀ, DẦM, GIẢNG, BÊ TÔNG SÀN MÁIĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xà, dầm, giảng đá 1x2				
SB.41311	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.005.373	738.414	
SB.41312	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.072.381	738.414	
SB.41313	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.140.313	738.414	
SB.41314	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.204.050	738.414	
	Bê tông sàn mái đá 1x2				
SB.41321	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.005.373	593.193	
SB.41322	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.072.381	593.193	
SB.41323	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.140.313	593.193	
SB.41324	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.204.050	593.193	

SB.41400 BÊ TÔNG LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẦM ĐẠN, Ô VĂNG, CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lạnh tô, lạnh tô liền mái hắt, máng nước, tầm đan, ô văng đá 1x2				
SB.41411	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.005.373	996.859	
SB.41412	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.072.381	996.859	
SB.41413	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.140.313	996.859	
SB.41414	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.204.050	996.859	
	Bê tông cầu thang đá 1x2				
SB.41421	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.005.373	1.402.987	
SB.41422	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.072.381	1.402.987	
SB.41423	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.140.313	1.402.987	
SB.41424	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.204.050	1.402.987	

SB.41500 BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mặt đường đá 1x2 Chiều dày mặt đường $\leq 25\text{cm}$				
SB.41512	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.203.519	516.890	
SB.41513	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.271.787	516.890	
SB.41514	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.335.839	516.890	
	Chiều dày mặt đường $> 25\text{cm}$				
SB.41522	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.214.308	470.124	
SB.41523	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.282.576	470.124	
SB.41524	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.346.628	470.124	
	Bê tông mặt đường đá 2x4 Chiều dày mặt đường $\leq 25\text{cm}$				
SB.41512a	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.179.639	516.890	
SB.41513a	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.244.142	516.890	
SB.41514a	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.304.965	516.890	
	Chiều dày mặt đường $> 25\text{cm}$				
SB.41522a	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.190.427	470.124	
SB.41523a	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.254.931	470.124	
SB.41524a	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.315.754	470.124	

SB.41600 BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mái bờ kênh mương đá 1x2 Chiều dày $\leq 20\text{cm}$				
SB.41612	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.072.381	635.036	
SB.41613	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.140.313	635.036	
SB.41614	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.204.050	635.036	

SB.41700 BÊ TÔNG GIA CỐ MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 30m. Đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông gia cố móng, mố, trụ Trên cạn				
SB.41711	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.015.327	627.894	162.612
SB.41712	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.082.999	627.894	162.612
SB.41713	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.151.603	627.894	162.612
SB.41714	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.215.971	627.894	162.612
	Bê tông gia cố móng, mố, trụ Dưới nước				
SB.41721	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.015.327	750.801	604.400
SB.41722	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.082.999	750.801	604.400
SB.41723	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.151.603	750.801	604.400
SB.41724	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.215.971	750.801	604.400
	Bê tông gia cố mũ mố, mũ trụ Trên cạn				
SB.41731	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.015.327	793.551	162.612
SB.41732	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.082.999	793.551	162.612
SB.41733	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.151.603	793.551	162.612
SB.41734	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.215.971	793.551	162.612
	Bê tông gia cố mũ mố, mũ trụ Dưới nước				
SB.41741	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.015.327	900.427	604.400
SB.41742	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.082.999	900.427	604.400
SB.41743	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.151.603	900.427	604.400
SB.41744	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.215.971	900.427	604.400

SB.41800 PHUN GIA CỐ BÊ TÔNG VÀO BỀ MẶT CẦU KIẾN BÊ TÔNG BẰNG MÁY PHUN ÁP LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn bê tông bằng máy trộn, chuyển bê tông khô vào máy phun, phun ép bê tông áp lực cao vào bề mặt cầu kiến cần gia cố.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun gia cố bê tông vào bề mặt cầu kiến bê tông bằng máy phun áp lực chiều dày 5cm Phun từ dưới lên				
SB.41811	- Vữa bê tông mác 150	m ²	65.244	78.913	147.902
SB.41812	- Vữa bê tông mác 200	m ²	70.066	78.913	147.902
SB.41813	- Vữa bê tông mác 250	m ²	74.909	78.913	147.902
SB.41814	- Vữa bê tông mác 300	m ²	79.706	78.913	147.902

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun gia cố bê tông vào bề mặt cầu kiện bê tông bằng máy phun áp lực chiều dày 5cm Phun ngang				
SB.41821	- Vữa bê tông mác 150	m ²	65.244	66.185	105.644
SB.41822	- Vữa bê tông mác 200	m ²	70.066	66.185	105.644
SB.41823	- Vữa bê tông mác 250	m ²	74.909	66.185	105.644
SB.41824	- Vữa bê tông mác 300	m ²	79.706	66.185	105.644
	Phun gia cố bê tông vào bề mặt cầu kiện bê tông bằng máy phun áp lực, phun gia cố xi lô				
SB.41831	- Vữa bê tông mác 150	m ²	65.244	114.552	167.528
SB.41832	- Vữa bê tông mác 200	m ²	70.066	114.552	167.528
SB.41833	- Vữa bê tông mác 250	m ²	74.909	114.552	167.528
SB.41834	- Vữa bê tông mác 300	m ²	79.706	114.552	167.528

SB.42000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CỐT THÉP*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, kéo thẳng thép, nắn, uốn, hàn, buộc bằng thủ công theo đúng yêu cầu kỹ thuật
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.42110 CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép móng				
SB.42111	- Đường kính ≤10mm	100kg	2.162.103	455.355	
SB.42112	- Đường kính ≤18mm	100kg	2.182.744	329.825	
SB.42113	- Đường kính >18mm	100kg	2.182.744	243.677	

SB.42120 CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép bộ máy				
SB.42121	- Đường kính ≤10mm	100kg	2.162.103	524.274	
SB.42122	- Đường kính ≤18mm	100kg	2.182.744	398.744	
SB.42123	- Đường kính >18mm	100kg	2.182.744	300.288	

SB.42130 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép tường				
SB.42131	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	2.162.103	625.222	
SB.42132	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	2.182.744	480.940	
SB.42133	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	2.182.744	366.049	

SB.42140 CỐT THÉP CỘT

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cột				
SB.42141	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	2.162.103	651.941	
SB.42142	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	2.182.744	430.174	
SB.42143	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	2.182.744	352.689	

SB.42150 CỐT THÉP DÀM, GIẺNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm, giằng				
SB.42151	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	2.162.103	710.723	
SB.42152	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	2.182.744	432.846	
SB.42153	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	2.182.744	382.080	

SB.42160 CỐT THÉP LANH TÔ, LANH TÔ LIÊN MÁI HẮT MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VĂNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép lạnh tô, lạnh tô liên mái hắt máng nước, tắm đan, ô văng				
SB.42161	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	2.162.103	852.333	
SB.42162	- Đường kính $> 10\text{mm}$	100kg	2.182.744	713.395	

SB.42170 CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép sàn mái				
SB.42171	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	2.162.103	613.487	
SB.42172	- Đường kính $> 10\text{mm}$	100kg	2.182.744	448.024	

SB.42180 CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cầu thang				
SB.42181	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	2.162.103	796.223	
SB.42182	- Đường kính $> 10\text{mm}$	100kg	2.182.744	619.878	